



CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**Số: HQ.3K.25.03815**

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận  
sản phẩm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thủy sản:**

|                                   |                                                                                                                                   |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên sản phẩm</b>               | : Khô dầu hạt cải (CANOLA MEAL PELLETS)                                                                                           |
| <b>Số lượng/ khối lượng</b>       | : Hàng xá/ 1.600.000 kg                                                                                                           |
| <b>Hãng, nước sản xuất</b>        | : Richardson International Limited, Canada                                                                                        |
| <b>Thuộc lô hàng nhập khẩu</b>    |                                                                                                                                   |
| Hợp đồng số                       | : NCPMKHL0718001 ngày 18/07/2025                                                                                                  |
| Hóa đơn số                        | : NCPMKHL0718001-01 ngày 23/08/2025                                                                                               |
| Vận đơn số                        | : TC01                                                                                                                            |
| Ngày sản xuất                     | : Không xác định (Hàng xá)                                                                                                        |
| Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng  | : Số 6983/HQ-GDK-TTKN ngày 05/9/2025<br>(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250039464)                                                            |
| <b>Đơn vị được cấp</b>            | : <b>CÔNG TY TNHH HẢI LONG MEKONG</b><br>Địa chỉ: Lô H, KCN Bình Minh, ấp Mỹ Hưng 2,<br>phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. |
| <b>Phương thức đánh giá</b>       | : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-<br>BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và<br>Công nghệ)                          |
| <b>Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật</b> | : QCVN 01-190:2020/BNNPTNT và Sửa đổi<br>1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT                                                          |
| <b>Có giá trị đến ngày</b>        | : Không xác định                                                                                                                  |

**Quyết định chứng nhận**  
Số: 2627 /QĐ-TTKN  
Ngày 22 tháng 9 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



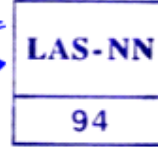
**Hà Thanh Tùng**





TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 13238/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Lê Phước Dũng  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : Số 9, đường Nguyễn Văn Cừ (nối dài), phường An Bình, Tp. Cần Thơ  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Lê Phước Dũng  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản và chăn nuôi  
Mã số mẫu/Sample code : 38472509676  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 16/09/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 16/09/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup>            | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit     | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------|--------------------|---------------------------------|
| (Canola Meal Pellets)<br>(BNNPTNT292500394<br>64) | Aflatoxin B1                           | µg/kg<br>(LOQ=1) | KPH                | TCVN 9126:2011                  |
|                                                   | Protein thô (*)(**)                    | %                | 40,5               | TCVN 4328-2:2011                |

Cần Thơ, ngày/date: 20/09/2025

**GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



**Nguyễn Đình Xuân Quý**

**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.